

Bản án số: 89/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 30-9-2020

V/v tranh chấp xin ly hôn và
giải quyết việc nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH K

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cao Phước Nghĩa

2. Ông Trần Huy Liệu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thành Minh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 279/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2020 về tranh chấp xin ly hôn và giải quyết việc nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Chị Đ**, sinh năm 1989. Địa chỉ: Tổ 7, ấp B, xã T, huyện H, tỉnh K (có mặt);

- Bị đơn: **Anh Danh C**, sinh năm 1989. Địa chỉ: Tổ 7, ấp B, xã T, huyện H, tỉnh K (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 8 năm 2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Đ trình bày: Chị và anh Danh C qua quá trình tự tìm hiểu, yêu thương nhau, được gia đình hai bên chấp thuận và cho tổ chức đám cưới vào năm 2007 nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu anh chị chung sống rất hạnh phúc và có một con chung là cháu Danh Sang, sinh ngày 18/7/2007. Tuy nhiên thời gian gần đây, giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không cùng chung quan điểm sống. Bản thân anh C là trụ cột gia đình nhưng lười lao động, sống không có trách nhiệm với vợ con, từ tháng 06/2019 đến nay anh chị sống ly thân. Nay xét thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên chị yêu cầu ly hôn với anh C.

Về con, chị yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị Đ cho rằng quá trình chung sống anh chị không tạo lập được tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 04/9/2020 anh C trình bày: Quá trình chung sống giữa anh và chị Đ như chị Đ trình bày. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn do anh C không chăm lo cho gia đình, cuộc sống vật chất thiếu thốn, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau. Do cuộc sống chung không hạnh phúc nên chị Đ muốn ly hôn với anh, anh đồng ý. Về con chung, anh thống nhất theo ý kiến của chị Đ, cho chị Đ nuôi con và anh không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Đ chung sống như vợ chồng với anh C nhưng không đăng ký kết hôn nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho anh C nhưng anh C không có mặt tại Tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh C theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đ và anh C chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2007 nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1, Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình thì: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”*. Do đó, quan hệ chung sống giữa chị Đ và anh C không được pháp luật công nhận. Kể từ tháng 6/2019 đến nay, giữa chị Đ và anh C không còn chung sống với nhau, giữa hai người thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không còn tình yêu thương, quan tâm và chăm sóc lẫn nhau, nay chị Đ đòi yêu cầu ly hôn, anh C đồng ý nên Hội đồng xét xử có căn cứ không công nhận chị Đ và anh C là vợ chồng.

[2] Về con chung: Quá trình chung sống, chị Đ và anh C có một con chung là cháu Danh Sang, sinh ngày 18/7/2007, hiện nay cháu đang sống với mẹ, chị Đ có thu nhập ổn định (trên 7.000.000 đồng/tháng) đủ điều kiện nuôi con, nên theo nguyện vọng của cháu Sang và sự thỏa thuận giữa anh chị xét nên giao cháu Danh Sang cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 15 và Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, anh C không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh C được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con. Chị Đ cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh C trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Đ phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 14, 15, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Khoản 1, Điều 39 Bộ luật Dân sự; khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Đ và anh Danh C là vợ chồng.
 2. Về nuôi con chung: Giao cháu Danh Sang cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Sang đủ 18 tuổi. Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh C được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con. Chị Đ cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh C trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con.
 3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Đ và anh C không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.
 4. Về án phí: Chị Đ phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng chị Đ đã tạm nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001131 ngày 03/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh K. Như vậy, chị Đ đã nộp xong.
- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*
5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn anh Danh C vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Tuyết Mai